

báo cáo tài chính
2005

BÁO CÁO TÀI CHÍNH 2005**BÁO CÁO KIỂM TOÁN**

Về Báo cáo Tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2005
của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á

Gửi tới: Các thành viên Hội đồng Quản trị
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán các Báo cáo Tài chính của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2005 gồm: Bảng Cân đối Kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2005, Báo cáo Kết quả Hoạt động Kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển Tiền tệ cùng với các thuyết minh Báo cáo Tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2005, được đính kèm từ trang 05 đến trang 25

Việc lập và trình bày các Báo cáo Tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến nhận xét về tính trung thực và hợp lý của các Báo cáo Tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở đưa ra ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng trong các Báo cáo Tài chính không còn chứa đựng những sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, thu thập các bằng chứng xác minh những thông tin trên Báo cáo Tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc cũng như các trình bày tổng quát các Báo cáo Tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho những ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên những khía cạnh trọng yếu, Báo cáo Tài chính của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2005, cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm 2005. Các Báo cáo Tài chính được soạn thảo phù hợp với hệ thống kế toán Việt Nam, các nguyên tắc kế toán chung được chấp nhận tại Việt Nam và phù hợp với các thuyết minh về chính sách kế toán áp dụng tại Ngân hàng đính kèm theo.

Hà Nội, ngày 08 tháng 03 năm 2006

CTY DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH
KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN
PHÓ GIÁM ĐỐC



Lê Quang Đức
Chứng chỉ KTV số 0164/KTV

KIỂM TOÁN VIÊN



Nguyễn Thị Thu Hằng
Chứng chỉ KTV số 0163/KTV

BÁO CÁO TÀI CHÍNH 2005

Bảng cân đối kế toán

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2005

	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
I	Tiền mặt tại quỹ	3	54.504.216.035	16.017.228.224
II	Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước	4	73.895.484.325	14.224.618.910
III	Tiền gửi tại TCTD trong và ngoài nước	5	2.658.972.037.618	1.417.222.354.231
IV	Cho vay các TCTD khác		-	-
1	Cho vay các TCTD khác		-	-
2	Dự phòng phải thu khó đòi		-	-
V	Cho vay các TCKT, cá nhân trong nước		1.347.679.985.783	530.767.371.786
1	Cho vay các TCKT, cá nhân trong nước	6	1.349.888.275.457	532.971.640.210
2	Dự phòng phải thu khó đòi	7	(2.208.289.674)	(2.204.268.424)
VI	Các khoản đầu tư		1.240.341.705.361	182.076.668.500
1	Đầu tư vào chứng khoán		1.218.341.705.361	138.276.668.500
	Đầu tư vào chứng khoán	9	1.218.341.705.361	138.276.668.500
	Dự phòng giảm giá chứng khoán		-	-
2	Góp vốn liên doanh, mua cổ phần	8	22.000.000.000	43.800.000.000
VII	Tài sản		14.114.431.531	10.516.128.880
1	Tài sản cố định	10	14.064.265.901	10.516.128.880
	Nguyên giá TSCĐ		18.629.928.872	12.226.980.943
	Hao mòn TSCĐ		(4.565.662.971)	(1.710.852.063)
2	Tài sản khác		50.165.630	-
VIII	Tài sản Có khác	11	735.429.498.353	112.988.415.276
1	Các khoản phải thu		67.432.699.411	105.326.475.297
2	Các khoản lãi cộng dồn dự thu		60.705.020.279	7.345.481.063
3	Các tài sản có khác		607.291.778.663	316.458.916
4	Các khoản dự phòng rủi ro khác		-	-
Tổng cộng Tài sản			6.124.937.359.006	2.283.812.785.807

BÁO CÁO TÀI CHÍNH 2005

Bảng cân đối kế toán

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2005

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
I Tiền gửi của KBNN và các TCTD khác		2.735.387.508.000	1.418.698.981.480
1 Tiền gửi của Kho bạc Nhà nước		-	-
2 Tiền gửi của các TCTD khác	13	2.735.387.508.000	1.418.698.981.480
II Vay Ngân hàng Nhà nước và TCTD khác	12	70.090.000.000	90.090.000.000
1 Vay Ngân hàng Nhà nước		-	-
2 Vay của các TCTD trong nước		70.090.000.000	90.090.000.000
3 Vay của các TCTD ở nước ngoài		-	-
4 Nhận vốn cho vay đồng tài trợ		-	-
III Tiền gửi của các TCKT và dân cư	14	2.312.406.358.579	499.021.439.461
IV Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư		-	-
V Phát hành giấy tờ có giá		-	-
VI Tài sản Nợ khác		715.277.926.407	114.529.546.329
1 Các khoản phải trả	15	45.233.940.755	93.440.919.164
2 Các khoản lãi cộng dồn dự trả		61.658.639.044	13.452.461.170
3 Tài sản nợ khác		608.385.346.608	7.636.165.995
VII Vốn và các quỹ		291.775.566.020	161.472.818.537
1 Vốn của tổ chức tín dụng		250.054.902.000	150.054.902.000
Vốn điều lệ	16	250.000.000.000	150.000.000.000
Vốn đầu tư XDCH		32.300.000	32.300.000
Vốn khác		22.602.000	22.602.000
2 Quỹ của TCTD		1.570.100.735	1.274.078.103
3 Lãi, lỗ kỳ trước		47.928.846	-
4 Lãi, lỗ kỳ này		40.102.634.439	10.143.838.434
Tổng cộng Nguồn vốn		6.124.937.359.006	2.283.812.785.807

Các chỉ tiêu ngoài Bảng cân đối kế toán

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2005

Chỉ tiêu	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
1 Cam kết bảo lãnh cho khách hàng	76.994.074.316	14.619.133.053
2 Các cam kết giao dịch hối đoái	568.792.500.000	-
3 Các cam kết tài trợ cho khách hàng	-	-
4 Tài sản dùng để cho thuê tài chính đang quản lý Cty	-	-
5 Tài sản dùng để cho thuê tài chính đang giao cho khách hàng thuê	-	-

BÁO CÁO TÀI CHÍNH 2005

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2005

Phần I - Lãi lỗ

	Khoản mục	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
I	Thu từ lãi		335.746.402.959	73.061.543.435
1	Thu lãi cho vay		80.323.595.809	33.922.373.826
2	Thu lãi tiền gửi		186.823.158.089	36.173.234.993
3	Thu lãi góp vốn, mua cổ phần		17.964.524.943	2.923.036.952
4	Thu từ nghiệp vụ cho thuê tài chính		-	-
5	Thu khác về hoạt động tín dụng		50.635.124.118	42.897.664
II	Chi trả lãi		254.719.607.578	62.261.563.696
1	Chi trả lãi tiền gửi		246.545.556.062	59.677.566.435
2	Chi trả lãi tiền đi vay		8.174.051.516	2.583.997.261
3	Chi trả lãi phát hành giấy tờ có giá		-	-
III	Thu nhập từ lãi (Thu nhập lãi ròng)		81.026.795.381	10.799.979.739
IV	Thu ngoài lãi		3.751.632.295	8.465.541.263
1	Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh		401.612.196	324.038.538
2	Thu phí dịch vụ thanh toán		2.706.344.750	333.069.845
3	Thu phí dịch vụ ngân quỹ		37.403.813	313.686
4	Thu từ tham gia thị trường tiền tệ		-	7.355.767.783
5	Lãi thu từ kinh doanh ngoại hối		-	415.976.763
6	Thu từ nghiệp vụ uỷ thác và đại lý		127.319.207	-
7	Thu từ các dịch vụ khác		468.952.285	15.733.948
8	Các khoản thu nhập bất thường		10.000.044	20.640.700
V	Chi phí ngoài lãi		34.143.596.020	9.121.682.568
1	Chi khác về hoạt động huy động vốn		35.932.556	18.912.798
2	Chi về dịch vụ thanh toán và ngân quỹ		1.164.668.358	207.308.686
3	Chi về tham gia thị trường tiền tệ		455.456.915	-
4	Lỗ từ kinh doanh ngoại hối		6.286.518.094	-
5	Chi về hoạt động khác		-	-
6	Chi nộp thuế		616.078.281	145.115.840
7	Chi nộp các khoản phí, lệ phí		36.408.091	10.416.500
8	Chi phí cho nhân viên		7.491.185.244	2.231.695.286
9	Chi hoạt động quản lý và công vụ		6.629.497.264	2.971.788.225
10	Chi khấu hao cơ bản TSCĐ		2.865.274.587	674.942.206
11	Chi khác về tài sản		7.584.354.343	2.593.317.639
12	Chi dự phòng		4.521.250	-
13	Chi nộp phí BH, bảo toàn tiền gửi của khách hàng và chi bồi thường BHTG		973.701.037	267.563.570
14	Chi phí bất thường khác		-	621.818

BÁO CÁO TÀI CHÍNH 2005

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2005

Khoản mục	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
VI Thu nhập ngoài lãi		(30.391.963.725)	(656.141.305)
VII Tổng thu nhập trước thuế	17	50.634.831.656	10.143.838.434
VIII Tổng thu nhập chịu thuế	17	37.614.990.059	7.633.980.982
IX Thuế TNDN	17	10.532.197.217	2.137.514.675
X Thu nhập sau thuế	17	40.102.634.439	8.006.323.759

Phần II – Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước

Chỉ tiêu	Số còn phải nộp đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	Số còn phải nộp cuối năm VND
I Thuế	1.323.809.686	10.933.991.764	7.274.489.197	4.983.312.253
1 Thuế Giá trị Gia tăng	61.460.023	254.374.984	177.466.263	138.368.744
2 Thuế Tiêu thụ đặc biệt				
3 Thuế Xuất nhập khẩu				
4 Thuế TN doanh nghiệp	1.262.094.724	10.585.533.585	7.016.050.176	4.831.578.133
5 Thuế nhà đất	-	-	-	-
6 Các loại thuế khác	254.939	94.083.195	80.972.758	13.365.376
II Các khoản phải nộp khác	-	336.237.039	309.732.772	26.504.267
1 Các khoản phải trả , phải nộp khác	-	336.237.039	309.732.772	26.504.267
Cộng	1.323.809.686	11.270.228.803	7.584.221.969	5.009.816.520

BÁO CÁO TÀI CHÍNH 2005

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2005

(Phương pháp gián tiếp)

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
I Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh			
1 Lợi nhuận trước thuế		50.634.831.656	10.143.838.434
<u>Điều chỉnh cho các khoản</u>			
Khấu hao tài sản cố định		2.865.274.587	674.942.206
Dự phòng		4.021.250	(4.000.000)
Lãi, lỗ do thanh lý tài sản cố định			-
Lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản			249.333.798
Lãi, lỗ từ việc bán chứng khoán			-
Thu lãi đầu tư chứng khoán		(50.468.987.128)	(7.355.767.783)
Lãi, lỗ do đầu tư vào đơn vị khác (góp vốn, mua cổ phần, ...)		(17.964.524.943)	(2.923.036.952)
Các khoản điều chỉnh khác		-	-
2 Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và công nợ hoạt động		(14.929.384.578)	785.309.703
<u>Tăng (giảm) tài sản hoạt động</u>		<u>(2.189.664.467.341)</u>	<u>(1.476.356.519.211)</u>
(Tăng) giảm tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác		(750.256.583.387)	(1.127.643.100.000)
(Tăng) giảm cho vay đối với tổ chức tín dụng khác			-
(Tăng) giảm cho vay đối với khách hàng		(816.916.635.247)	(256.318.255.120)
(Tăng) giảm lãi dự thu		(53.359.539.216)	(7.345.481.063)
(Tăng) giảm tài sản hoạt động khác		(569.131.709.491)	(85.049.683.028)
<u>Tăng (giảm) các khoản công nợ hoạt động</u>		<u>3.435.489.709.973</u>	<u>1.662.754.556.421</u>
Tăng (giảm) tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác		1.316.688.526.520	1.215.904.981.480
Tăng (giảm) tiền gửi của khách hàng		1.813.384.919.118	330.661.566.765
Tăng (giảm) lãi dự trả		48.206.177.874	13.452.461.170
Tăng (giảm) phát hành giấy tờ có giá		-	-
Tăng (giảm) vay NHNN		-	-
Tăng (giảm) vay TCTD khác trong nước và ở nước ngoài		(20.000.000.000)	2.196.000.000
Tăng (giảm) vốn tài trợ UT đầu tư			-
Tăng (giảm) khoản nhận vốn để cho vay đồng tài trợ			-
Tăng (giảm) các khoản công nợ hoạt động khác		277.210.086.461	100.539.547.006
3 Tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước thuế TNDN		1.230.895.858.054	187.183.346.913
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(7.016.050.176)	(1.015.913.113)
Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng		(268.842.000)	469.551.231
4 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động KD		1.223.610.965.878	186.636.985.031

BÁO CÁO TÀI CHÍNH 2005

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2005

(Phương pháp gián tiếp)

Chỉ tiêu	Năm nay VND	Năm trước VND
II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
Mua sắm TSCĐ theo nguyên giá	(6.294.242.146)	(7.510.698.259)
Tiền thu do bán, thanh lý TSCĐ	-	-
Tiền mua chứng khoán	(1.328.426.314.561)	(138.276.668.500)
Tiền thu từ bán chứng khoán	248.361.277.700	30.000.000.000
Thu lãi đầu tư chứng khoán	50.468.987.128	7.355.767.783
Góp vốn liên doanh, mua cổ phần	(26.501.024.943)	(39.800.000.000)
Tiền thu từ góp vốn liên doanh, mua cổ phần	48.301.024.943	6.000.000.000
Thu lãi góp vốn, mua cổ phần	17.964.524.943	2.923.036.952
Các hoạt động đầu tư khác	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(996.125.766.936)	(139.308.562.024)
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
Tăng (giảm) vốn cổ phần	100.000.000.000	65.000.000.000
Tiền lãi đã trả cho các nhà đầu tư vào tổ chức tín dụng	(17.854.902.329)	(1.412.824.409)
Các hoạt động tài chính khác	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	82.145.097.671	63.587.175.591
IV Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	309.630.296.613	110.915.598.598
V Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ	318.821.101.365	207.905.502.767
VI Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ	628.451.397.978	318.821.101.365

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2006

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Bùi Thị Thanh Hương



Bùi Quốc Hiệu



Lê Văn Chí

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Cho năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2005)

1. Tổng quan về Ngân hàng

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng”) được thành lập và hoạt động tại Việt Nam theo Giấy phép hoạt động số 0051/NH-GP ngày 25 tháng 03 năm 1994 của thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam với thời gian hoạt động là 99 năm kể từ ngày được cấp giấy phép hoạt động.

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103006488 do Sở KH & ĐT Hà Nội cấp ngày 14 tháng 01 năm 2005, hoạt động kinh doanh của Ngân hàng là:

1. Huy động, cho vay ngắn hạn, trung hạn, dài hạn;
2. Tiếp nhận vốn uỷ thác đầu tư;
3. Vay vốn Ngân hàng Nhà nước, các TCTD khác bằng tiền Việt Nam và ngoại tệ ;
4. Chiết khấu thương, trái phiếu, hùn vốn kinh doanh;
5. Dịch vụ thanh toán, kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc, thanh toán quốc tế./.

Tổng vốn điều lệ đã góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2005 là 250 tỷ đồng Việt Nam.

2. Các chính sách kế toán chủ yếu

2.1. Hệ thống kế toán

Ngân hàng áp dụng hệ thống tài khoản kế toán Việt Nam do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ - NHNN ngày 29 tháng 04 năm 2004. Các Báo cáo Tài chính của Ngân hàng được lập và trình bày theo hệ thống mẫu biểu báo cáo tài chính ban hành kèm theo Quyết định số 1145/2002/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 10 năm 2002 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

2.2. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Ngân hàng đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.3. Đồng tiền hạch toán

Đồng tiền được sử dụng trong hạch toán là đồng Việt Nam và các loại ngoại tệ. Mỗi loại nguyên tệ được lập theo một báo cáo riêng. Cuối kỳ kế toán, các báo cáo ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá quy đổi thống nhất toàn Ngân hàng tại ngày lập Báo cáo Tài chính. Báo cáo Tài chính tổng hợp được lập trên cơ sở tổng hợp số liệu từ các báo cáo cho từng loại tiền riêng đã được quy đổi thành đồng Việt Nam.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các tài khoản ngoại tệ kinh doanh và ngoại tệ bán ra từ nguồn khác vào các ngày cuối tháng được hạch toán vào tài khoản chênh lệch tỷ giá. Tại ngày lập Báo cáo Tài chính năm, số dư trên Tài khoản Chênh lệch tỷ giá được kết chuyển vào thu nhập hoặc chi phí trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Cho năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2005)

2.4. Tài sản cố định (TSCĐ) và khấu hao TSCĐ

TSCĐ được theo dõi và phản ánh theo nguyên giá và hao mòn lũy kế. Khấu hao TSCĐ được thực hiện theo phương pháp đường thẳng và áp dụng cho tất cả TSCĐ. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	5 năm
- Phương tiện vận tải	6 năm
- Thiết bị văn phòng	3 – 5 năm
- Các tài sản khác	5 năm
- Phần mềm quản lý	5 năm

2.5. Dự nợ tín dụng và dự phòng phải thu nợ khó đòi

Dự nợ tín dụng phản ánh dự nợ gốc cho vay đến thời điểm lập Báo cáo Tài chính, bao gồm cả chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá và cho vay bằng vốn tài trợ uỷ thác và đầu tư.

Ngân hàng trích lập dự phòng rủi ro trong hoạt động tín dụng theo Quyết định 493/2004/QĐ-NHNN của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 22 tháng 04 năm 2005 bao gồm dự phòng cụ thể và dự phòng chung. Trong năm, Ngân hàng đã trích lập dự phòng cụ thể, chưa tiến hành trích lập dự phòng chung.

Số tiền dự phòng chung được trích lập và duy trì bằng 0,75% tổng giá trị của các khoản nợ từ nhóm 1 đến nhóm 4. Trong thời hạn tối đa 5 năm kể từ ngày Quyết định 493 có hiệu lực thì Ngân hàng phải trích đủ số tiền dự phòng chung.

Ngân hàng lập kế hoạch trích lập dự phòng chung bắt đầu từ năm tài chính 2006.

2.6. Góp vốn liên doanh và mua cổ phần

Góp vốn liên doanh, mua cổ phần được hạch toán theo giá gốc (theo số nguyên tệ thực góp) và được giữ cho mục đích đầu tư dài hạn.

2.7. Đầu tư chứng khoán

Đầu tư chứng khoán được ghi nhận theo giá gốc. Chứng khoán gồm trái phiếu và công trái do Bộ Tài chính phát hành, các kỳ phiếu, chứng chỉ tiền gửi do các Ngân hàng Thương mại khác phát hành.

2.8. Ghi nhận thu nhập lãi và chi phí lãi

Các khoản thu nhập, chi phí từ lãi tiền gửi, tiền vay, cầm cố, chiết khấu thương phiếu giấy tờ có giá được hạch toán trên cơ sở dự thu và dự chi. Thu nhập từ lãi cho vay, cầm cố và chiết khấu sẽ được ngừng ghi nhận khi khoản vay đó được coi là quá hạn.

Các khoản thu lãi tiền gửi, thu lãi cho vay, trả lãi tiền gửi, trả lãi tiền vay được phản ánh theo giá trị ròng sau khi đã được loại trừ các khoản thu chi lãi điều chuyển vốn nội bộ trong hệ thống. Các khoản thu nhập từ việc góp vốn mua cổ phần sẽ được hạch toán vào thu nhập khi nhận được báo có chuyển tiền hoặc thông báo về cổ tức được chia.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Cho năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2005)

3. Tiền mặt tại quỹ

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Tiền mặt bằng đồng Việt Nam	36.507.548.535	9.482.092.990
Tiền mặt ngoại tệ, chứng từ có giá trị ngoại tệ	17.996.667.500	6.535.135.234
Vàng, kim loại quý, đá quý		-
Cộng	54.504.216.035	16.017.228.224

4. Tiền gửi tại ngân hàng nhà nước

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước bằng VND	54.987.281.139	14.060.873.817
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước bằng ngoại tệ	18.908.203.186	163.745.093
Cộng	73.895.484.325	14.224.618.910

5. Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Tiền gửi tại các Tổ chức Tín dụng trong nước	2.652.320.198.771	1.416.017.793.199
Tiền gửi không kỳ hạn	1.906.758.771	4.779.530.299
Tiền gửi có kỳ hạn	2.650.413.440.000	1.411.238.262.900
Tiền gửi tại các Tổ chức Tín dụng ngoài nước	6.651.838.847	1.204.561.032
Tiền gửi không kỳ hạn	6.651.838.847	1.204.561.032
Tiền gửi có kỳ hạn		-
Cộng	2.658.972.037.618	1.417.222.354.231

THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH

(Cho năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2005)

6. Cho vay các TCKT và cá nhân**6.1 Phân loại theo loại hình đầu tư tín dụng**

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Cho vay bằng đồng Việt Nam	1.146.637.223.930	451.843.625.164
Ngắn hạn	468.425.699.965	153.440.970.564
Trung hạn và dài hạn	678.211.523.965	298.402.654.600
Cho vay bằng ngoại tệ	200.814.665.757	70.916.237.066
Ngắn hạn	154.988.133.126	29.616.642.117
Trung hạn và dài hạn	45.826.532.631	41.299.594.949
Cầm cố, chiết khấu giấy tờ có giá	2.436.385.770	-
Chiết khấu giấy tờ có giá	2.436.385.770	-
Cầm cố giấy tờ có giá	-	-
Cho thuê tài chính	-	-
Bằng đồng Việt Nam	-	-
Bằng ngoại tệ	-	-
Đầu tư vào các thiết bị cho thuê Tài chính	-	-
Bảo lãnh trả thay	-	-
Bằng đồng Việt Nam	-	-
Bằng ngoại tệ	-	-
Cho vay bằng vốn tài trợ uỷ thác đầu tư	-	10.211.777.980
Bằng đồng Việt Nam	-	-
Bằng ngoại tệ	-	10.211.777.980
Nghịệp vụ cầm đồ	-	-
Cho vay khác	-	-
Các khoản nợ chờ xử lý	-	-
Các khoản nợ khoanh	-	-
Cộng	1.349.888.275.457	532.971.640.210

6.2 Phân loại theo chất lượng tín dụng

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Tổng dư nợ cho vay các Tổ chức Kinh tế và cá nhân	1.349.888.275.457	532.971.640.210
Trong đó:		
Các khoản nợ cho vay quá hạn	5.736.168.424	2.204.268.424
Nợ cần chú ý	3.533.500.000	-
Nợ dưới tiêu chuẩn	-	-
Nợ nghi ngờ	-	-
Nợ có khả năng mất vốn	2.202.668.424	2.204.268.424

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Cho năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2005)

7. Dự phòng phải thu khó đòi**7.1 Quỹ dự phòng rủi ro tín dụng**

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Dự phòng cho vay các Tổ chức Tín dụng	-	-
Dự phòng cho vay các Tổ chức Kinh tế và cá nhân	2.208.289.674	2.204.268.424
Cộng	2.208.289.674	2.204.268.424

7.2 Tình hình trích lập và sử dụng quỹ dự phòng rủi ro tín dụng

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Năm nay VND</i>	<i>Năm trước VND</i>
Số dư dự phòng đầu năm	2.204.268.424	2.208.268.424
Dự phòng đã sử dụng trong năm	-	-
Số dự phòng sử dụng bù đắp rủi ro		
Dự phòng được bổ sung trong năm	4.021.250	(4.000.000)
Trích lập dự phòng từ kết quả kinh doanh	5.321.250	-
Hoàn nhập các khoản dự phòng	(1.300.000)	(4.000.000)
Số dự phòng tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản dự phòng bằng ngoại tệ	-	-
Số dư dự phòng cuối năm	2.208.289.674	2.204.268.424

8. Góp vốn liên doanh, mua cổ phần (triệu VND)

<i>Tên đối tác</i>	<i>Số dư đầu năm</i>	<i>Phát sinh tăng</i>	<i>Phát sinh giảm</i>	<i>Số dư cuối kỳ</i>	<i>Kết quả đầu tư</i>
Tổ chức Tín dụng	39.800	4.500	44.300	-	13.564
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam	39.800	4.500	44.300	-	13.564
Tổ chức kinh tế	4.000	22.000	4.000	22.000	-
Công ty Cổ phần Phát triển TN	4.000	-	4.000	-	-
Quỹ thành viên NH Ngoại thương 1	-	22.000		22.000	-
Cộng	43.800	26.500	48.300	22.000	13.564

Cơ cấu góp vốn liên doanh, mua cổ phần của Ngân hàng trong các tổ chức Tín dụng và tổ chức kinh tế tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2005 như sau:

	<i>Giá trị vốn góp VND</i>	<i>Tỷ lệ (%)</i>
Quỹ thành viên Ngân hàng Ngoại thương 1	22.000.000.000	11 %
Cộng	22.000.000.000	-

9. Đầu tư chứng khoán

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Đầu tư chứng khoán Chính phủ	-	-
Đầu tư chứng khoán nước ngoài	-	-
Đầu tư chứng khoán các TCTD trong nước	1.218.341.705.361	138.276.668.500
Cộng	1.218.341.705.361	138.276.668.500

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Cho năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2005)

10. Tài sản cố định

10.1 Tình hình biến động tài sản cố định hữu hình của Ngân hàng trong năm 2005 như sau:

Tài sản cố định hữu hình (VND)	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	65.067.718	4.832.242.000	1.478.180.225	6.375.489.943
Số tăng trong năm	556.287.718	3.756.180.988	2.089.133.044	6.401.601.750
Số giảm trong năm	8.006.112	-	15.647.709	23.653.821
Số dư cuối năm	613.349.324	8.588.422.988	3.551.665.560	12.753.437.872
Hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	9.814.522	595.551.624	613.842.210	1.219.208.356
Số tăng trong năm	55.066.748	1.271.991.977	541.670.642	1.868.729.367
Số giảm trong năm	7.982.339	-	2.481.340	10.463.679
Số dư cuối năm	56.898.931	1.867.543.601	1.153.031.512	3.077.474.044
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	55.253.196	4.236.690.376	864.338.015	5.156.281.587
Số dư cuối năm	556.450.393	6.720.879.387	2.398.634.048	9.675.963.828

10.2 Tình hình biến động tài sản cố định vô hình của Ngân hàng trong năm 2005 như sau:

Tài sản cố định vô hình (VND)	Phần mềm	Cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	5.851.491.000	5.851.491.000
Số tăng trong năm	25.000.000	25.000.000
Số giảm trong năm	-	-
Số dư cuối năm	5.876.491.000	5.876.491.000
Hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	491.643.707	491.643.707
Số tăng trong năm	996.545.220	996.545.220
Số giảm trong năm	-	-
Số dư cuối năm	1.488.188.927	1.488.188.927
Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm	5.359.847.293	5.359.847.293
Số dư cuối năm	4.388.302.073	4.388.302.073

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Cho năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2005)

11. Tài sản có khác

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Các khoản phải thu	67.432.699.411	105.326.475.297
Phải thu khách hàng	53.146.173.746	99.999.964.965
Các khoản phải thu nội bộ	14.286.525.665	5.326.510.332
Tạm ứng để hoạt động nội vụ bằng VND	446.457.773	3.008.688.874
Tạm trích các quỹ	13.021.585.892	1.741.456.120
Phải thu khác	818.482.000	576.365.338
Lãi cộng dồn dự thu	60.705.020.279	7.345.481.063
Tài sản có khác	607.291.778.663	316.458.916
Chi phí chờ phân bổ	5.953.703.803	316.458.916
Mua bán ngoại tệ	601.338.074.860	-
Cộng	735.429.498.353	112.988.415.276

12. Tiền vay ngân hàng nhà nước, tổ chức tín dụng khác

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Vay Ngân hàng Nhà nước	-	-
<i>Bằng đồng Việt Nam</i>	-	-
<i>Bằng ngoại tệ</i>	-	-
Vay Tổ chức Tín dụng trong nước	70.090.000.000	90.090.000.000
<i>Bằng đồng Việt Nam</i>	70.090.000.000	90.090.000.000
<i>Bằng ngoại tệ</i>	-	-
Vay Tổ chức Tín dụng nước ngoài	-	-
<i>Bằng đồng Việt Nam</i>	-	-
<i>Bằng ngoại tệ</i>	-	-
Nhận vốn cho vay đồng tài trợ	-	-
<i>Bằng đồng Việt Nam</i>	-	-
<i>Bằng ngoại tệ</i>	-	-
Cộng	70.090.000.000	90.090.000.000

THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH

(Cho năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2005)

13. Tiền gửi của các Tổ chức tín dụng (TCTD) khác

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Tiền gửi của các TCTD trong nước bằng VND	2.187.219.108.000	1.321.906.964.500
Tiền gửi không kỳ hạn	-	18.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn < 12 tháng	2.144.719.108.000	1.286.502.187.500
Tiền gửi có kỳ hạn ≥ 12 tháng	42.500.000.000	17.404.777.000
Tiền gửi của các TCTD trong nước bằng ngoại tệ	548.168.400.000	96.792.016.980
Tiền gửi không kỳ hạn	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn < 12 tháng	548.168.400.000	96.792.016.980
Tiền gửi có kỳ hạn ≥ 12 tháng	-	-
Tiền gửi của các TCTD nước ngoài bằng VND	-	-
Tiền gửi của các TCTD nước ngoài bằng ngoại tệ	-	-
Cộng	2.735.387.508.000	1.418.698.981.480

14. Tiền gửi của các tổ chức kinh tế và dân cư**14.1 Tiền gửi của khách hàng phân theo đối tượng**

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Tiền gửi của các tổ chức, cá nhân trong nước	250.915.860.695	56.023.978.656
<i>Bằng đồng Việt Nam</i>	152.105.291.797	55.931.219.443
<i>Bằng ngoại tệ</i>	98.810.568.898	92.759.213
Tiền gửi tiết kiệm	2.044.713.413.577	442.997.460.805
<i>Bằng đồng Việt Nam</i>	1.561.581.976.232	312.049.023.300
<i>Bằng ngoại tệ</i>	483.131.437.345	130.948.437.505
Tiền gửi của các tổ chức, cá nhân nước ngoài	50.414.840	-
<i>Bằng đồng Việt Nam</i>	24.816.616	-
<i>Bằng ngoại tệ</i>	25.598.224	-
Tiền ký quỹ của các cá nhân, tổ chức kinh tế	16.726.669.467	-
<i>Bằng đồng Việt Nam</i>	3.524.291.727	-
<i>Bằng ngoại tệ</i>	13.202.377.740	-
Cộng	2.312.406.358.579	499.021.439.461

THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH

(Cho năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2005)

14.2 Tiền gửi của khách hàng phân theo kỳ hạn

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Tiền gửi không kỳ hạn	90.607.278.291	54.612.304.587
Tiền gửi có kỳ hạn	2.205.072.410.821	444.409.134.874
Tiền gửi kỳ hạn dưới 12 tháng	1.200.608.652.349	256.357.274.354
Tiền gửi có kỳ hạn lớn hơn hoặc bằng 12 tháng	1.004.463.758.472	188.051.860.520
Tiền ký quỹ	16.726.669.467	-
Tiền gửi để mở thư tín dụng	11.589.569.371	-
Ký quỹ bảo lãnh	4.384.592.352	-
Bảo đảm các thanh toán khác	752.507.744	-
Cộng	2.312.406.358.579	499.021.439.461

15. Tài sản nợ khác

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Các khoản phải trả	45.233.940.755	93.440.919.164
<i>Phải trả cho bên ngoài</i>	<i>45.220.117.781</i>	<i>83.113.376.447</i>
Phải trả nhà thầu	25.000.720	1.509.180.000
Tiền giữ hộ và đợi thanh toán	1.778.306.500	-
Các khoản phải nộp Nhà nước	5.009.816.520	78.080.300
Chuyển tiền phải trả	83.975.002	67.050.558
Các khoản nhận ký quỹ	-	4.429.158.922
Các khoản thanh toán khác	38.323.019.039	77.029.906.667
<i>Phải trả nội bộ khác</i>	<i>13.822.974</i>	<i>10.327.542.717</i>
Tài sản thừa chờ xử lý	-	37.000
Các khoản phải trả khác	13.822.974	10.327.505.717
Lãi cộng dồn dự trả	61.658.639.044	13.452.461.170
Tài sản nợ khác	608.385.346.608	7.636.165.995
Thanh toán mua bán ngoại tệ	601.338.074.860	
Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	50.994.033	
Doanh thu chờ phân bổ	6.996.277.715	
Cộng	715.277.926.407	114.529.546.329

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Cho năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2005)

16. Vốn điều lệ

Vốn điều lệ đăng ký của Ngân hàng tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2005 là 250.000.000.000 VND (Hai trăm năm mươi tỷ đồng Việt Nam), đã được Ngân hàng Nhà nước chuẩn y theo văn bản số 813/NHNN-HAP7 ngày 07 tháng 12 năm 2005 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hà Nội. Cơ cấu vốn góp của Ngân hàng phân theo thành phần kinh tế như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị (Triệu VND)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (Triệu VND)	Tỷ lệ (%)
Doanh nghiệp Nhà nước	-	-	-	-
Công ty cổ phần	2.370	0,948	8.800	5,867
Công ty TNHH	12.990	5,196	14.300	9,533
Các pháp nhân Việt Nam khác	-	-	10	0,007
Các thể nhân	234.640	93,856	126.890	84,593
Cá nhân người Việt Nam	234.640	93,856	126.890	84,593
Cá nhân người nước ngoài	-	-	-	-
Cộng	250.000	100	150.000	100

17. Thuế

Trong năm 2005, theo quy định của các Luật Thuế hiện hành, Ngân hàng có nghĩa vụ nộp những loại thuế sau đây:

- Thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 28 % trên lợi nhuận thu được.
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp theo tỷ lệ 0 % đối với các khoản thu nhập từ hoạt động tín dụng 10% giá trị gia tăng đối với các khoản thu nhập từ hoạt động kinh doanh vàng bạc, ngoại tệ trên một địa bàn theo phương pháp trực tiếp và 10% đối với các khoản thu nhập khác theo phương pháp khấu trừ.
- Các loại thuế khác theo qui định hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Cho năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2005)

18. Tình hình thu nhập của cán bộ nhân viên (triệu VND)

	<u>Kế hoạch</u>	<u>Thực hiện</u>	<u>Tỷ lệ (%)</u>
Tổng số cán bộ nhân viên	275	278	101,08%
Thu nhập của cán bộ (VND)			
1. Tổng quỹ lương	7.500	7.529	100,38%
2. Tiền thưởng	-	-	
3. Tổng thu nhập (1+2)	7.500	7.529	100,38%
4. Tiền lương bình quân tháng	3,27	3,32	101,56%
5. Thu nhập bình quân tháng	3,27	3,32	101,56%

19. Phân phối lợi nhuận

Trong năm, Ngân hàng thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2004 vào các quỹ như sau:

<i>Tên các quỹ</i>	<i>Số tiền VND</i>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	358.757.774
Quỹ dự phòng tài chính	681.639.771
Quỹ khen thưởng	306.737.897
Quỹ phúc lợi	306.737.897
Quỹ lợi tức cổ đông	5.521.282.140
Tổng số lợi nhuận được phân phối	7.175.155.479

20. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh được trình bày trong Báo cáo Tài chính là các số liệu trên Báo cáo Tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2004 và đã được kiểm toán bởi Công ty Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC).

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2006

Người lập biểu

Bùi Thị Thanh Hương**Kế toán trưởng**

Bùi Quốc Hiệu**Tổng Giám đốc****Lê Văn Chí**